TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BẮC SƠN** **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày 28-6-2021
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẮC SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phan Văn Trường

Ông Hoàng Văn Đạo

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Văn Đông, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Trang, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2021/QDST-HNGĐ ngày 27/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17/6/2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn K, xã M, huyện B, thành phố HN. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh T, sinh năm 1957.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở: Thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị Nguyện là Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T kết hôn với nhau vào ngày 04/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại thôn L nay là thôn B, xã T, huyện B sau đó cùng nhau đi làm thuê ở Hà Nội, tình cảm vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc được khoảng 02 năm, đến năm 2018 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là ông Trần Minh T có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm gì đến bà, vợ chồng thường xuyên cãi chửi nhau và có lần ông Trần Minh T đã dọa đánh bà. Đến năm 2019 mâu thuẫn càng trầm trọng, đến đầu năm 2020 vợ chồng bà đã ly thân (từ ngày ngày 04 tết Nguyên đán năm 2020), không còn chung sống cùng nhau, bà đã về nhà bố mẹ đẻ tại thôn K, xã M, huyện B, Thành phố HN, không ai còn quan tâm gì đến nhau. Hiên nay bà Nguyễn Thị T xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông Trần Minh T nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Minh T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trần Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào tháng 3 năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Quá trình chung sống vợ chồng có bất đồng quan điểm, bà T cho rằng ông có quan hệ ngoài tình với người phụ nữ khác, không quan tâm và hay đánh, chửi bà T là không đúng và không có căn cứ, ông chỉ được duy nhất một lần cầm dao dọa đánh bà T. Do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung nên bà T đã tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại K, xã M, huyện B, thành phố HN sinh sống từ đầu năm 2020 cho đến nay. Hiện nay ông Trần Minh T xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, có thể hàn gắn được, ông Trần Minh T không nhất trí ly hôn, yêu cầu được đoàn tụ gia đình với bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Ông Trần Minh T và bà Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn. Sau khi về chung sống đến năm 2018 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn gia đình, nguyên nhân bà Nguyễn Thị T cho rằng ông Trầm Minh C có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác là không có căn cứ, vì quá trình giải quyết vụ án bà T không cung cấp được tài liệu chứng cứ để chứng minh; ông C chỉ được dọa đánh chứ chưa đánh bà T. Mặc dù vợ chồng ông C đã sống ly thân từ đầu năm 2020 nhưng quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông C vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà T, mong muốn được đoàn tụ gia đình cùng bà T, xét thấy mức độ mâu thuẫn vợ chồng giữa ông C với bà T chỉ là nhỏ nhặt, chưa đến mức độ trầm trọng, yêu cầu đoàn tụ của ông C là chính đáng và có căn cứ, do vậy đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định tại Điều 48, 51 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự như: Thực hiện quyền khởi kiện; nộp các tài liệu, chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm. Bị đơn ông Trần Minh T tại phiên tòa ngày 27/5/2021 có đến Tòa án nhưng không chịu vào Hội trường xét xử để tham gia phiên tòa, sau đó bỏ về là chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T. Về con chung: Không có; về tài sản chung: Không có; nợ chung: Không có. Về án phí, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Minh T có địa chỉ tại thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[2] Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ; tiến hành phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Trần Minh T tại phiên tòa lần thứ nhất (ngày 27/5/2021) có đến Tòa án nhưng không chịu vào Hội trường xét xử để tham gia phiên tòa sau đó tự ý bỏ về là chưa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tình cảm: Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T lấy nhau có sự tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 04/3/2015 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn. Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông C là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân

vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn tin tưởng nhau, đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống là vi phạm quy định về quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng được quy định tại các Điều 17, 18, 19 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Trần Minh T cho rằng ông chỉ được dọa đánh bà T chứ không được đánh bà T, ông vẫn còn tình cảm vợ chồng và không nhất trí ly hôn với bà Nguyễn Thị T, tuy nhiên từ khi vợ chồng ly thân ông C lại không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, ông cũng thừa nhận vợ chồng đã ly thân từ đầu năm 2020 đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Ngoài ra, Tòa án đã tiến hành xác minh tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông C thì được đại diện thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn cho biết là bà Nguyễn Thị T và ông Trần Minh T không còn chung sống cùng nhau, bà T đã không còn sinh sống tại thôn B gần hai năm nay.

[4] Như vậy, đủ cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về con chung**:** Không có.

[6] Về tài sản chung**,** nợ chung của vợ chồng: Không có.

[7] Đối với ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T là không có căn cứ.

[8] Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05977 ngày 21 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

[10] Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Căn cứ vào Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T. Xử cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Trần Minh T.

2. Về con chung: Không có.

3. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Không có.

4. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn để nộp ngân sách Nhà nước. Xác nhận bà Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2012/05977 ngày 21 tháng 01 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T và bị đơn ông Trần Minh T có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- UBND xã T, huyện B, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Ngọc